

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2020
(Cập nhật ngày 31/5/2020)

I. Thông tin chung về trường

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở

Tên trường: Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng
Địa chỉ: Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng.
Website: <http://smp.udn.vn/>
Mã trường: DDY
Email: daotao@smp.udn.vn
Điện thoại: 0236.710.9357

Khoa Y Dược trực thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1154/QĐ-TCCB ngày 16/3/2007 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng, với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ y tế trong các bệnh viện và các cơ sở y tế; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y - dược.

Với **tâm nhìn** “Phát triển Khoa Y Dược - ĐHĐN thành Trường Đại học Y Dược - ĐHĐN với các chương trình đào tạo tiên tiến, đa ngành, đa bậc học, đa lĩnh vực; Phát triển Trung tâm Y khoa - ĐHĐN thành Bệnh viện Trường Đại học Y Dược - ĐHĐN hiện đại, kỹ thuật cao” và **sứ mệnh** “là nơi đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân; là động lực quan trọng cho sự phát triển nguồn nhân lực y tế của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước”. Tiếp tục liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước, đào tạo các ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Điều dưỡng, Dược học,... nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng của lực lượng lao động.

Thời gian qua, Khoa đã xây dựng tốt mối quan hệ với các Bệnh viện trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như: Bệnh viện Đà Nẵng, Bệnh viện C, Bệnh viện Phụ sản - Nhi, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Quân Y 17, Bệnh viện Vĩnh Đức, Bệnh viện Hải Châu.... Nhờ vậy, sinh viên có nhiều điều kiện thuận lợi hơn trong việc học tập lâm sàng tại bệnh viện, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, ngoài mối quan hệ với Tổ chức Y tế thế giới, Khoa đã mở rộng các mối quan hệ với Trường Đại học Ludwig - Maxilians (Đức), hàng năm trường này tổ chức khóa học ngắn hạn tại Đức và TP. Hồ Chí Minh cho giảng viên Khoa Y Dược, Đại học Nantes (Pháp) tạo điều kiện cho các giảng viên học Thạc sĩ, “forever learning foundation” hàng năm ưu tiên ứng cử viên là giảng viên Khoa Y Dược học tập tại Úc 3 tháng. Bên cạnh đó, Khoa còn liên kết, hợp tác với các trường đại học trên thế giới như Đại học Aston (Anh), Đại học Ubon Ratchathani (Thái Lan) cũng như Tổ chức

Deviemed (Đức), Đại học Kobé (Nhật Bản),... nhằm phát triển đội ngũ, tăng sức mạnh của Khoa, qua đó đã thể hiện được tiềm năng là một trong những cơ sở đào tạo chất lượng của cả nước.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019 (người học)

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	<i>Ngành</i>								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	<i>Ngành</i>								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	<i>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.1.1	<i>Y khoa</i>						711		711
2.1.1.2	<i>Răng-Hàm-Mặt</i>						143		143
2.1.1.3	<i>Dược học</i>						151		151
2.1.1.4	<i>Điều dưỡng</i>						140		140
2.1.2	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.2.1	<i>Ngành...</i>								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.2.1	<i>Ngành....</i>								
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
2.3.1	<i>Ngành....</i>								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên								
2.4.1	<i>Ngành....</i>								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	<i>Ngành....</i>								
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	<i>Điều dưỡng</i>						41		41
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	<i>Điều dưỡng</i>						42		42
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH								
1.4.1	<i>Ngành....</i>								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển (dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia)	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2018		x	
2	Năm tuyển sinh 2019		x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

TT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khối ngành I						
2	Khối ngành II						
3	Khối ngành III						
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V						
6	Khối ngành VI						
6.1	<i>Y khoa</i>	100	115		100	105	

TT	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Toán, Hóa học, Sinh học			22.15			23.8
6.2	<i>Điều dưỡng</i>	50	40		50	35	
	Toán, Hóa học, Sinh học			18.15			18
6.3	<i>Răng-Hàm-Mặt</i>	40	37		40	42	
	Toán, Hóa học, Sinh học			22.05			23.65
6.4	<i>Dược học</i>	60	53		60	51	
	Toán, Hóa học, Sinh học			21.45			22.75
	Toán, Hoá, Vật lý			21.8			22.55
7	Khối ngành VII						
	Tổng	250	245		250	233	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 23000 m²;

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 8127 m².

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 200.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	21	1868
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	252
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	1176
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	180
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5	260
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	98
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	19	5480
	Tổng	41	7446

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Cơ sở thực hành của Khoa có hơn 20 cơ sở trong đó có Trung tâm Y Khoa - Đại học Đà Nẵng, Bệnh viện Đà Nẵng, Bệnh viện C Đà Nẵng, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà

Năng, Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng, Bệnh viện Quân Y 17 Đà Nẵng, Bệnh viện Chỉnh hình và PHCN Đà Nẵng, Bệnh viện Phục hồi Chức năng Đà Nẵng, Bệnh viện Y học Cổ truyền Đà Nẵng, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Đà Nẵng, Bệnh viện Mắt Đà Nẵng, Trung tâm Pháp Y Tp. Đà Nẵng, Bệnh viện Phổi Đà Nẵng, Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng, Bệnh viện Hải Châu, Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng, Trung tâm Y tế Quận Sơn Trà, Trung tâm Y tế Quận Ngũ Hành Sơn, Công ty Cổ phần Dược Danapha, Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Đà Nẵng, Trung tâm kiểm nghiệm thành phố Đà Nẵng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Đà Nẵng.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Giải phẫu bệnh - Mô phôi	Máy cắt vi phẫu; Kính hiển vi truyền hình (kết nối camera và máy tính); Kính hiển vi quang học 2 mắt; Bộ tiêu bản mẫu Mô phôi; Bộ tiêu bản mẫu Giải phẫu bệnh.	Khối ngành VI
2	Hóa sinh - Di truyền - Sinh học phân tử	Tủ âm sâu -30°C; Tủ an toàn sinh học cấp II; Máy phân tích sinh hoá hoàn toàn tự động; Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động; Máy xét nghiệm nước tiểu bán tự động; Máy xét nghiệm đông máu bán tự động; Nồi cách thủy; Bộ Micropipet; Máy đo đường huyết; Máy điều hòa treo tường; Kính hiển vi quang học 2 mắt; Máy đo PH để bàn đa điểm hiệu chuẩn; Máy điện di đứng kèm bộ nguồn; Bộ đồ mổ ếch.	Khối ngành VI
3	Giải phẫu - Phẫu thuật thực hành - Pháp y	Nhân thể; Mô hình giải phẫu 3B; Nồi hấp tiệt trùng; Bộ dụng cụ tiểu phẫu; Bộ dụng cụ phẫu thuật thực hành; Máy điều hòa treo tường.	Khối ngành VI
4	Vi sinh - Ký sinh trùng	Máy ly tâm thường 8 ống; Bộ MicroPipette; Tủ sấy điện 250OC; Tủ âm thường; Máy lắc dạng lắc vòng; Máy nhân gen (PCR) tiêu chuẩn; Máy lắc votex; Máy ly tâm lắng mẫu nhanh; Máy ủ nhiệt kèm lắc rung 24 vị trí cho ống 1.5ml; Máy điện di ngang kèm nguồn; Bộ Micropipet; Máy ly tâm lạnh; Tủ lạnh; Máy điều hòa treo tường; Tủ hút khí độc; Kính hiển vi truyền hình (kết nối camera và máy tính); Kính hiển vi quang học 2 mắt; Bộ tiêu bản mẫu Ký sinh trùng.	Khối ngành VI
5	Sinh lý - Sinh lý bệnh - Miễn dịch	Tủ trữ mẫu nhiệt độ từ 2°C đến 14°+A+B3:B14; Tủ sấy điện 250OC; Hệ thống xét nghiệm ELISA; Buồng đếm tế bào máu; Máy đếm tế bào tự động 19 thông số; Máy đo huyết áp cơ; Máy ly tâm thường; Bộ Micropipet; Máy điều hòa treo tường; Kính hiển vi quang học 2 mắt; Máy đo PH để bàn đa điểm hiệu chuẩn; Máy đo chức năng hô hấp.	Khối ngành VI
6	Hóa phân tích - Kiểm nghiệm - Độc chất	Máy ly tâm thường, Nồi hấp, Máy lọc cát nước, tủ lạnh trữ mẫu, máy lắc tròn kỹ thuật số	Khối ngành VI
7	Thực hành Điều dưỡng	Mô hình tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, thay băng rửa vết thương, mô hình người bệnh đa năng, mô hình hồi sinh tim phổi người lớn và trẻ em, máy điện tâm đồ 6 tầng, monitoring.	Khối ngành VI

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
8	Trung tâm Huấn luyện lâm sàng	Máy siêu âm Doppler màu, máy siêu âm trắng đen xách tay, Máy nội soi tai mũi họng, Máy nội soi dạ dày – đại tràng, máy đốt laser, máy đo khúc xạ mắt, bộ ghế răng hàm mặt, máy đo điện não đồ	Khối ngành VI

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	7125
7	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Bạch Thái An	Nữ		Đại học	Răng Hàm Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
2	Bùi Khánh Linh	Nữ		Đại học	Răng Hàm Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
3	Đặng Anh Đào	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa			7720101	Y khoa	
4	Đặng Công Lữ	Nam		Tiến sĩ	Nội tim mạch			7720101	Y khoa	
5	Đặng Thị Nguyên Chi	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
6	Đỗ Thị Thúy Duy	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
7	Doãn Bá Bình	Nam		Chuyên khoa cấp II	Răng Hàm Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
8	Giao Thị Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Nội tim mạch			7720101	Y khoa	
9	Hà Kim Tiên	Nam		Đại học	Y học dự phòng	x				
10	Hà Sơn Bình	Nam		Chuyên khoa cấp II	Hồi sức cấp cứu			7720101	Y khoa	
11	Hồ Đắc Hạnh	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa			7720101	Y khoa	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
12	Hồ Thị Thanh Mai	Nữ		Đại học	Sinh học di truyền	x				
13	Hồ Xuân Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Chẩn đoán hình ảnh				7720101	Y khoa
14	Hoàng Thị Nam Giang	Nữ		Đại học	Nhi khoa				7720101	Y khoa
15	Huỳnh Đình Lai	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội tim mạch				7720101	Y khoa
16	Huỳnh Đức Phát	Nam		Chuyên khoa cấp II	Gây mê hồi sức				7720501	Răng - Hàm - Mặt
17	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Nữ		Chuyên khoa cấp II	Sản phụ khoa				7720101	Y khoa
18	Lâm Tứ Trung	Nam		Chuyên khoa cấp II	Tâm thần				7720101	Y khoa
19	Lê Công Tuấn Anh	Nam		Đại học	Dược sĩ				7720201	Dược học
20	Lê Đình Huy Khanh	Nam		Tiến sĩ	Ngoại thần kinh				7720101	Y khoa
21	Lê Đức Nhân	Nam		Tiến sĩ	Hồi sức cấp cứu				7720101	Y khoa
22	Lê Hoàng Trường	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa				7720101	Y khoa
23	Lê Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng				7720301	Điều dưỡng
24	Lê Kim Trọng	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa				7720101	Y khoa
25	Lê Thành Phúc	Nam		Thạc sĩ	Lao và bệnh phổi				7720101	Y khoa
26	Lê Văn Hà	Nam		Chuyên khoa cấp II	Răng Hàm Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
27	Lê Văn Mười	Nam		Chuyên khoa cấp II	Chấn thương chỉnh hình				7720501	Răng - Hàm - Mặt
28	Lê Viết Nho	Nam		Tiến sĩ	Nội tiêu hóa				7720301	Điều dưỡng
29	Mai Quang Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7720201	Dược học
30	Mai Xuân Ngọc	Nam		Chuyên khoa cấp I	Ngoại khoa				7720101	Y khoa
31	Nguyễn Bá Trung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật liệu nano				7720201	Dược học
32	Nguyễn Công Đào	Nam		Tiến sĩ	Ngoại khoa				7720101	Y khoa
33	Nguyễn Đức Bảo	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
34	Nguyễn Đức Lư	Nam		Tiến sĩ	Nội khoa				7720201	Dược học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
35	Nguyễn Đức Nhơn	Nam		Đại học	Bác sĩ Y tế dự phòng	x				
36	Nguyễn Hoàng	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa				7720101	Y khoa
37	Nguyễn Hồng Long	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ung bướu				7720101	Y khoa
38	Nguyễn Hứa Quang	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa				7720201	Dược học
39	Nguyễn Ngọc Bá	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ngoại thần kinh				7720101	Y khoa
40	Nguyễn Phạm Thanh Nhân	Nam		Tiến sĩ	Y học phân tử				7720501	Răng - Hàm - Mặt
41	Nguyễn Quang Hải	Nam		Tiến sĩ	Răng Hàm Mặt				7720501	Răng - Hàm - Mặt
42	Nguyễn Quốc Đạt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhãn khoa				7720101	Y khoa
43	Nguyễn Thành Nam	Nam		Đại học	Bác sĩ Y tế dự phòng	x				
44	Nguyễn Thành Trung	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội tiêu hóa				7720101	Y khoa
45	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
46	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh – Ký sinh trùng				7720301	Điều dưỡng
47	Nguyễn Thị Nguyễn Thanh	Nữ		Đại học	BS Đa khoa				7720101	Y khoa
48	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh				7720101	Y khoa
49	Nguyễn Thị Thu Dung	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
50	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng				7720301	Điều dưỡng
51	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Đại học	Sinh học	x				
52	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Nhãn khoa				7720101	Y khoa
53	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Dược				7720201	Dược học
54	Nguyễn Trung Hưng	Nam		Thạc sĩ	Nội khoa				7720101	Y khoa
55	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Đại học	Y học, BSK				7720101	Y khoa
56	Nguyễn Út	Nam		Chuyên khoa cấp II	Y học				7720101	Y khoa

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
57	Nguyễn Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Y học cổ truyền			7720101	Y khoa	
58	Nguyễn Văn Xứng	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa			7720101	Y khoa	
59	Phạm Chí Kông	Nam		Tiến sĩ	Sản phụ khoa			7720101	Y khoa	
60	Phạm Ngọc Hàm	Nam		Chuyên khoa cấp II	Nội khoa			7720101	Y khoa	
61	Phạm Tiến Bình	Nam		Đại học	Bác sĩ Y tế dự phòng			7720101	Y khoa	
62	Phạm Trần Xuân Anh	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa			7720101	Y khoa	
63	Phạm Văn Đồi	Nam		Tiến sĩ	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
64	Phan Lê Minh Tú	Nam		Thạc sĩ	Y học chức năng	x				
65	Phan Thế Phước Long	Nam		Tiến sĩ	Răng Hàm mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
66	Phan Thị Hằng Nga	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học			7720201	Dược học	
67	Phan Thị Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Y tế công cộng			7720301	Điều dưỡng	
68	Phan Thị Thảo Ly	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh thực nghiệm	x				
69	Phan Văn Minh	Nam		Chuyên khoa cấp II	Răng Hàm Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
70	Phan Xuân Thương	Nam		Thạc sĩ	Bào chế - Công nghiệp Dược			7720201	Dược học	
71	Thân Trọng Vũ	Nam		Thạc sĩ	Ngoại khoa			7720101	Y khoa	
72	Trà Tấn Hoàn	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ngoại khoa			7720101	Y khoa	
73	Trần Đình Vinh	Nam		Tiến sĩ	Sản phụ khoa			7720101	Y khoa	
74	Trần Thanh Điệp	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x				
75	Trần Thị Đâm	Nữ		Chuyên khoa cấp II	Dược sĩ			7720201	Dược học	
76	Trần Thị Hoàng	Nữ		Tiến sĩ	Nhi khoa			7720101	Y khoa	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
77	Trần Tứ Quý	Nam		Chuyên khoa cấp II	Ung bướu			7720101	Y khoa	
78	Trần Xuân Trí	Nam		Tiến sĩ	Dược học			7720201	Dược học	
79	Trương Thị Mỹ Phương	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng			7720301	Điều dưỡng	
80	Văn Phạm Kim Thương	Nữ		Thạc sĩ	Dược sĩ			7720201	Dược học	
81	Võ Thị Hương Phú	Nữ		Thạc sĩ	Răng Hàm Mặt			7720501	Răng - Hàm - Mặt	
82	Võ Thị Minh Trí	Nữ		Đại học	Chẩn đoán hình ảnh			7720101	Y khoa	
83	Võ Thị Nga	Nữ		Đại học	Bác sĩ Đa khoa			7720101	Y khoa	
84	Võ Thị Thúy Kiều	Nữ		Thạc sĩ	Dược học			7720201	Dược học	
	Tổng số giảng viên toàn trường	84								

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành
1	Lê Thế Cánh	Nam		Chuyên khoa cấp I	Y học hạt nhân		7720101	Y khoa
2	Lê Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Y khoa		7720101	Y khoa
3	Nguyễn Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Dược		7720201	Dược học
4	Phan Thị Phương Dung	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa		7720101	Y khoa
5	Trần Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện		7720101	Y khoa
6	Vũ Thị Bích Hậu	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học di truyền		7720101	Y khoa
	Tổng số giảng viên toàn trường	6						

III. Các thông tin của năm tuyển sinh 2020

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 và các thí sinh tự do (đã tốt nghiệp THPT các năm trước).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2020 Khoa Y Dược - ĐHQĐN chọn 3 phương thức tuyển sinh gồm:

- *Xét tuyển thẳng:* Thí sinh tốt nghiệp THPT. Những thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc đạt giải cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ GD&ĐT (chi tiết mục 1.8).

- *Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT:* Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Khoa Y Dược phải có điểm xét tuyển quy về thang điểm 30. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Quy định của Bộ GD&ĐT. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT vào tất cả các ngành đào tạo tại mục 1.6.1.

- *Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:* Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT dựa trên điểm học bạ THPT. Điểm học bạ THPT là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (trong đó điểm môn học theo tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên. Xét tuyển sử dụng kết quả học bạ THPT vào các ngành đào tạo tại mục 1.6.2.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

1.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7720101	Y khoa	2234/QĐ-ĐHQĐN	22/04/2014	Đại học Đà Nẵng	2014	2019
2	7720301	Điều dưỡng	3925/QĐ-ĐHQĐN-ĐT	25/06/2013	Đại học Đà Nẵng	2013	2019
3	7720501	Răng-Hàm-Mặt	1745/QĐ-ĐHQĐN	22/05/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2019
4	7720201	Dược học	1903/QĐ-ĐHQĐN	06/06/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2019

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo xét KQ học bạ THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7720101	Y khoa	100	0	B00					
2	Đại học	7720301	Điều dưỡng	25	25	B00					
3	Đại học	7720501	Răng-Hàm-Mặt	40	0	B00					
4	Đại học	7720201	Dược học	40	0	B00 A00					
Tổng				205	25						

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

Mã trường: DDY.

Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển xem mục 1.6.1 và 1.6.2.

1.6.1. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Y khoa	7720101	100	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa	Bằng nhau
2	Điều dưỡng	7720301	25	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa	Bằng nhau
3	Răng- Hàm- Mặt	7720501	40	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa	Bằng nhau
4	Dược học (tổ hợp B00)	7720201B	20	1. Toán + Sinh học + Hóa học	1. B00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Sinh, Hóa	Bằng nhau
5	Dược học (tổ hợp A00)	7720201A	20	1. Toán + Hóa học + Vật lý	1. A00	Ưu tiên theo thứ tự: Toán, Hóa, Vật lý	Bằng nhau

1.6.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Điều dưỡng	7720301	25	1. Toán + Sinh học + Hóa học	Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên

Ghi chú: Các ngành có đăng ký tuyển sinh đợt 2 chỉ tuyển sinh nếu ngành còn chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo...

1.7.1. Đăng ký thi tuyển, xét tuyển

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020: thí sinh thực hiện đăng ký theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT: thí sinh chọn 1 trong 2 cách sau:

+ Đăng ký trực tuyến trên trang web <http://ts.udn.vn/> (nhập điểm) -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí.

+ Tải mẫu đơn tại trang web <http://ts.udn.vn/> -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký + lệ phí.

1.7.2. Thời gian nộp hồ sơ:

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét tuyển/thi tuyển tại kỳ thi tốt nghiệp THPT: theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Công văn số 1778/BGDĐT-GDDH ngày 22/5/2020.

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: dự kiến từ ngày 15/6/2020 đến ngày 31/7/2020.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ:

Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến một trong các địa điểm sau:

- Địa điểm 1:

Ban Đào tạo - Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Địa điểm 2:

Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng, Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển,...

Nguyên tắc chung: Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển vào nhiều cơ sở đào tạo khác nhau của ĐHQĐ. Khi đăng ký xét tuyển vào 1 cơ sở đào tạo, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong

chỉ tiêu chung của từng ngành. Đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ chính quy hiện hành.

1.8.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi KHKT quốc tế:

Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế các môn Toán học; Sinh học; Hóa học, Vật lý và các lĩnh vực sáng tạo KHKT: Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyên dịch được tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Khoa. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng không hạn chế, nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Xét giải thuộc các năm: 2018, 2019, 2020. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

1.8.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Giải học sinh giỏi các năm: 2018, 2019, 2020.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG THEO MÔN THI ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Toán học; Sinh học; Hóa học	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	
2	Vật lý	Dược học	7720201	

1.8.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia:

- Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Giải thuộc các năm: 2018, 2019, 2020.

- Chỉ tiêu xét tuyển: không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành. Lấy theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Mỗi thí sinh trúng tuyển 1 nguyện vọng sẽ không được xét

tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Đối với các thí sinh cùng giải thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình năm học lớp 12 cao hơn.

DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THẮNG ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHKT CẤP QUỐC GIA

TT	Lĩnh vực thi KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyển dịch	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

1.8.4. Các trường hợp xét tuyển thẳng khác

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

c) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại trung bình trở lên được xét tuyển thẳng vào Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

d) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

1.8.5. Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà ĐKXT vào ngành khác:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia, xét giải thuộc các năm: 2018, 2019, 2020 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được đăng ký ưu tiên xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác. Các thí sinh được cộng thêm điểm (vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30): giải nhất được cộng 2 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích được cộng 0,5 điểm. Trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12.

DANH MỤC NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐẠT GIẢI KỶ THI HSG QUỐC GIA

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Toán học; Sinh học; Hóa học; Vật lý	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

DANH NGÀNH ƯU TIÊN XÉT TUYỂN ĐỐI VỚI THÍ SINH ĐẠT GIẢI KỶ THI KHKT CẤP QUỐC GIA

TT	Lĩnh vực thi KHKT	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Vi sinh; Y sinh và khoa học sức khỏe; Sinh học tế bào và phân tử; Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Hóa học; Hóa sinh; Kỹ thuật Y Sinh; Y học chuyên dịch	Y khoa	7720101	không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Điều dưỡng	7720301	
		Răng-Hàm-Mặt	7720501	
		Dược học	7720201	

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi THPT: theo qui định của Bộ GD&ĐT.
- Lệ phí xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: 45.000đ/nguyên vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP mức thu học phí đối với năm học 2020-2021 là 1.430.000 đồng/ tháng/ sinh viên.

Như vậy: 01 học kỳ : 7.150.000 đồng -> 01 năm học là : 14.300.000 đồng.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định)...

1.12. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2020

Địa chỉ website của trường: <http://smp.udn.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Hồ Xuân Tuấn	Tổ trưởng Tổ Đào tạo	0914084567	hxtuan@smp.udn.vn
2	Trần Thanh Điệp	Tổ phó Tổ Đào tạo	0907000210	ttdiep@smp.udn.vn
3	Nguyễn Thị Hà	Tổ phó Tổ Đào tạo	0363236999	ntha@smp.udn.vn
4	Phạm Đức Thiện	Chuyên viên	0979552214	pdthien@smp.udn.vn

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III								
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
6	Khối ngành VI	250		245		37		35	
7	Khối ngành VII								
	Tổng	250		245		37		35	

1.13.2. Năm tuyển sinh 2019

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II								
3	Khối ngành III								
4	Khối ngành IV								
5	Khối ngành V								
6	Khối ngành VI	250		233		43		39	
7	Khối ngành VII								
	Tổng	250		233		43		39	

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 9.921.000.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.000.000 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ): Không có
3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non: Không có
4. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH: Không có
5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học: Không có

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

Phạm Đức Thiện

SĐT: 0979552214

Email: pdthien@smp.udn.vn

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2020

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TS.BS. Lê Viết Nho